| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>XÃ IA HRÚ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập-Tự do-Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 46/NQ-HĐND | *Ia Hrú, ngày 06 tháng 01 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc thông qua phân bổ kinh phí Chi thường xuyên năm 2023

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ KHÓA XIII- KỲ HỌP THỨ SÁU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 Đơn vị: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.*

*Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 30/12/2022 về việc thông qua định mức phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2023, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND xã tại kỳ họp,*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua định mức phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2023 như nội dung Tờ trình số 107/TTr- UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú như sau:

**Tổng chi thường xuyên năm 2023: 6.904.300.000 đồng**

Trong đó:

- Chi lương, PC và các khoản trích theo lương: 4.614.009.236 đồng.
- Chi hoạt động thường xuyên đã phân bổ: 1.480.379.700 đồng.
- Chi phí chung: 165.910.040 đồng.
- Tiết kiệm 10% theo quy định: 125.388.540 đồng.
- Kinh phí dự kiến phân bổ khi thu đạt 100% KH giao (bao gồm tiết kiệm 10% theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương): 518.612.484 đồng.

*(Có Bảng phân bổ chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân xã căn cứ vào tiến độ thu ngân sách, triển khai thực hiện chi ngân sách theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn. Trường hợp thu không đạt kế hoạch giao, UBND xã báo cáo TT HĐND xã quyết định cắt giảm một số khoản chi (trừ các khoản chi lương, phụ cấp theo lương và các khoản trích nộp theo quy định).

Giao Thường trực HĐND, hai Ban HĐND xã và đại biểu HĐND xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Ia Hrú khóa XIII, kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 04 tháng 01 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- TT HĐND huyện (b/c);
- UBND huyện;
- Phòng Tư pháp huyện (t/đ);
- Phòng Tài chính huyện;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Thường trực UBMTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, CVHĐ.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Minh Tâm**

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ IA HRÚ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 107/TTr-UBND | *Ia Hrú, ngày 30 tháng 12 năm 2022* |

# TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023**

**Kính gửi:** HĐND xã khóa XIII, Kỳ họp lần thứ Sáu.

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 Đơn vị: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.*

Để việc điều hành dự toán chi ngân sách đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và công bằng giữa các đơn vị; Ủy ban nhân dân xã đã xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho các đơn vị.

Ủy ban nhân dân xã trình HĐND xã khóa XIII, kỳ họp lần thứ Sáu, thông qua định mức phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2023, cụ thể như sau:

**Tổng chi thường xuyên năm 2023: 6.904.300.000 đồng**

Trong đó:

- Chi lương, PC và các khoản trích theo lương: 4.614.009.236 đồng.
- Chi hoạt động thường xuyên đã phân bổ: 1.480.379.700 đồng.
- Chi phí chung: 165.910.040 đồng.
- Tiết kiệm 10% theo quy định: 125.388.540 đồng.
- Kinh phí dự kiến phân bổ khi thu đạt 100% KH giao (bao gồm tiết kiệm 10% theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương): 518.612.484 đồng.

*(Có Bảng phân bổ chi tiết kèm theo).*

Vậy Uỷ ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, Kỳ họp lần thứ Sáu xem xét, thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 để Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi (trình);
- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT UBMT xã (b/c);
- Các ban HĐND xã (thẩm tra);
- CT, 02 PCT UBND xã;
- Lưu: VP, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thái Nghiêm**

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
**UBND XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH
## Năm 2023

*(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú)*

| TT | Nội dung thu | Thu NS NN | Số thu điều tiết cho NS xã | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **THU TRÊN ĐỊA BÀN** | **2.041.000.000** | **1.872.200.000** | |
| **I** | **Thu trong cân đối** | **1.841.000.000** | **1.728.200.000** | |
| 01 | Lệ phí môn bài | 38.000.000 | 38.000.000 | |
| 02 | Thuế Giá trị GT và thu nhập DN | 254.000.000 | 203.200.000 | |
| 03 | Thu nhập cá nhân | 1.161.000.000 | 1.161.000.000 | |
| 04 | Lệ phí trước bạ | 310.000.000 | 248.000.000 | |
| 05 | Thu phí, lệ phí | 67.000.000 | 67.000.000 | |
| 06 | Thu phạt an toàn giao thông | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 07 | Thu khác và phạt VPHC | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| **II** | **Thu tiền sử dụng đất** | **200.000.000** | **144.000.000** | |
| **B** | **THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **5.176.100.000** | **5.176.100.000** | |
| **I** | **Thu BS cân đối ngân sách** | **4.798.300.000** | **4.798.300.000** | |
| **II** | **Thu BS có mục tiêu** | **377.800.000** | **377.800.000** | |
| 2.1 | BS KP phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh | 65.000.000 | 65.000.000 | |
| 2.2 | Đại hội Hội ND xã | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| 2.4 | Kinh phí mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022 | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| 2.5 | Chi các hoạt động khác và khen thưởng | 24.800.000 | 24.800.000 | |
| 2.6 | Hỗ trợ đảm bảo ANTT trên địa bàn xã | 51.000.000 | 51.000.000 | |
| 2.7 | Hỗ trợ một phần tiền ăn CBCC, BCT xã, thôn đi học | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| 2.9 | Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC, quản lý chất lượng ISO | 10.000.000 | 10.000.000 | |
| 2.10 | Chi hỗ trợ tiếp công dân | 10.000.000 | 10.000.000 | |
| 2.11 | Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| 2.12 | KP hoạt động tổ tự quản | 164.000.000 | 164.000.000 | |
| | **TỔNG CỘNG** | **7.217.100.000** | **7.048.300.000** | |

UBND HUYỆN CHƯ PUH
**UBND XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
## Năm 2023

*(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú)*

| Số TT | NỘI DUNG CHI | Mã số | Dự toán chi NSNN Năm 2023 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CHI** | **100** | **7.048.300.000** | |
| **A** | **Chi ngân sách xã qua kho bạc** | **200** | **7.048.300.000** | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển, XD CSHT** | **300** | **144.000.000** | |
| 1 | Dự kiến chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất của xã | 320 | 144.000.000 | |
| **II** | **Chi thường xuyên *(Chi trong cân đối)*** | **400** | **6.904.300.000** | |
| **1** | **Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự** | **410** | **962.903.290** | |
| | Trong đó: Quỹ lương, PC, các khoản có tính chất lương, PC | | 670.717.490 | |
| **1.1** | **Chi lực lượng Xã đội** | **411** | **549.870.290** | |
| | *Chi lương, PC và các khoản theo lương* | | *321.659.490* | |
| | *Chi chế độ LLDQ huấn luyện thường xuyên* | | *73.495.800* | |
| | *Chi trực SSCĐ các ngày lễ, tết, trực đột xuất theo nhiệm vụ* | | *41.445.000* | |
| | *Chi các hoạt động đảm bảo ANQP (bao gồm tuyển quân, các chế độ khác theo NĐ 72/2020/NĐ-CP)* | | *96.943.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *11.327.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| **1.2** | **Chi lực lượng Công an** | **412** | **413.033.000** | |
| | *Hỗ trợ hàng tháng công an viên* | | *185.058.000* | |
| | *Chi hoạt động tổ tự quản* | | *164.000.000* | |
| | *Chi an ninh và trật tự ATXH (bao gồm kinh phí BS mục tiêu)* | | *57.577.500* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *6.397.500* | |
| **2** | **Hỗ trợ các hoạt động giáo dục** | **420** | **65.000.000** | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên* | | *52.000.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *6.500.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *6.500.000* | |
| **3** | **Phụ cấp y tế thôn, làng** | **430** | **48.276.000** | |
| **4** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **440** | **40.000.000** | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên* | | 33.000.000 | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | 4.000.000 | |
| | *Chi phí chung* | | 3.000.000 | |
| **5** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | **450** | **30.000.000** | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên* | | 24.000.000 | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | 3.000.000 | |
| | *Chi phí chung* | | 3.000.000 | |
| **6** | **Chi sự nghiệp xã hội** | **460** | **30.000.000** | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Chi hoạt động thường xuyên* | | 27.000.000 | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | 3.000.000 | |
| 7 | **Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể** | **470** | **4.878.298.146** | |
| | Trong đó: Quỹ lương | | *3.888.757.746* | |
| ***7.1*** | ***Hội đồng nhân dân*** | ***471*** | ***396.481.200*** | |
| | *Chi lương, PC và các khoản theo lương* | | *250.141.200* | |
| | *KP hoạt động Ban pháp chế, ban kinh tế HĐND xã (9trđ/ban)* | | *18.000.000* | |
| | *Chi hoạt động theo NQ 89* | | *113.126.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *10.214.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.2*** | ***Chính quyền xã, thôn*** | ***472*** | ***1.878.484.533*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *1.533.484.533* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên* | | *194.500.000* | |
| | *Chi hỗ trợ hoạt động các thôn, làng* | | *18.000.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *35.000.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *97.500.000* | |
| ***7.3*** | ***Cấp ủy Đảng*** | ***473*** | ***922.756.300*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *713.655.900* | |
| | *Chi hoạt động theo QĐ 99* | | *109.680.320* | |
| | *Chi học tập, triển khai các NQ, văn bản của cấp trên* | | *57.600.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *20.910.040* | |
| | *Chi phí chung* | | *20.910.040* | |
| ***7.4*** | ***UB Mặt trận TQ xã*** | ***474*** | ***371.692.510*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC* | | *310.812.510* | |
| | *Hỗ trợ hoạt động Ban MT thôn* | | *16.200.000* | |
| | *Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân* | | *4.500.000* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên.* | | *29.092.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *6.088.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.5*** | ***Đoàn Thanh niên*** | ***475*** | ***304.220.264*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *261.340.264* | |
| | *Chi hoạt động hè* | | *5.000.000* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên.* | | *29.092.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *3.788.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.6*** | ***Hội phụ nữ*** | ***476*** | ***288.513.530*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *247.633.530* | |
| | *Chi hỗ trợ hoạt động phòng chống bạo lực gia đình* | | *2.700.000* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên.* | | *29.092.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *4.088.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.7*** | ***Hội nông dân*** | ***477*** | ***311.051.860*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *253.171.860* | |
| | *Chi Đại hội* | | *20.000.000* | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Chi hoạt động thường xuyên.* | | *29.092.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *3.788.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.8*** | ***Hội cựu chiến binh*** | ***478*** | ***276.019.250*** | |
| | *Chi lương và các khoản PC, hỗ trợ thôn* | | *238.139.250* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên.* | | *29.092.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *3.788.000* | |
| | *Chi phí chung* | | *5.000.000* | |
| ***7.9*** | ***Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ*** | ***479*** | ***105.916.000*** | |
| | *Lương và các khoản theo lương* | | *57.216.000* | |
| | *Chi mừng thọ người cao tuổi* | | *38.700.000* | |
| | *Chi hoạt động thường xuyên (4.500.000 đồng/hội)* | | *9.000.000* | |
| | *Tiết kiệm 10%* | | *1.000.000* | |
| ***7.10*** | ***Chi lương cán bộ hưu trí*** | ***480*** | ***23.162.700*** | |
| **8** | **Chi hỗ trợ TT Học tập cộng đồng** | | **25.000.000** | |
| *8.1* | *Chi hoạt động* | | *22.500.000* | |
| *8.2* | *Tiết kiệm 10%* | | *2.500.000* | |
| **9** | **Chi khác, khen thưởng** | | **24.800.000** | |
| **10** | **Chi phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh** | | **65.000.000** | |
| **12** | **Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC xã, BCT xã, thôn đi học, bồi dưỡng** | | **20.000.000** | |
| **14** | **Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO** | | **10.000.000** | |
| **15** | **Chi hỗ trợ tiếp công dân (Đảng ủy: 3trđ, UB: 5trđ, HĐ: 2trđ)** | | **10.000.000** | |
| **16** | **Chi điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo** | | **10.000.000** | |
| **17** | **Chi phổ biến, GDPL, chuẩn tiếp cận PL và hòa giải cơ sở** | | **20.000.000** | |
| **18** | **Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng** | | **7.000.000** | |
| **19** | **Chi mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022** | | **6.000.000** | |
| **20** | **Chi dự phòng ngân sách** | | **133.410.080** | |
| **20** | **Các khoản chi khác (khi thu đạt KH sẽ trình HĐND phân bổ hoặc cắt giảm nếu thu không đạt KH)** | | **518.612.484** | |
| **B** | **Chi ngân sách xã chưa qua kho bạc** | | | |

* Ghi chú: **- Tổng dự toán năm 2023** **7.048.300.000**

**- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên** **125.388.540**

**- Dự toán còn lại được chi trong năm 2023** **6.922.911.460**

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
**UBND XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# BẢNG PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

*(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú)*

| TT | Đơn vị | Chi thường xuyên, khoán hoạt động (đồng) | | | | Lương, PC và các khoản có tính chất lương (đồng) | Tổng lương, PC, các khoản theo lương và chi TX (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chi hoạt động và các nhiệm vụ bổ sung | Tiết kiệm 10% | Chi phí chung | Dự kiến phân bổ bổ sung | | |
| 1 | Đảng ủy xã | 167.280.320 | 20.910.040 | 20.910.040 | 20.000.000 | 713.655.900 | 942.756.300 |
| 2 | UBND xã | 212.500.000 | 35.000.000 | 97.500.000 | 65.000.000 | 1.533.484.533 | 1.943.484.533 |
| 3 | HĐND xã | 131.126.000 | 10.214.000 | 5.000.000 | 68.760.000 | 250.141.200 | 465.241.200 |
| 4 | Xã đội xã | 211.883.800 | 11.327.000 | 5.000.000 | 39.852.484 | 321.659.490 | 589.722.774 |
| 5 | Công an xã | 57.577.500 | 6.397.500 | | 64.000.000 | 349.058.000 | 477.033.000 |
| 6 | UBMT xã | 49.792.000 | 6.088.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 310.812.510 | 376.692.510 |
| 7 | Đoàn TN xã | 34.092.000 | 3.788.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 261.340.264 | 309.220.264 |
| 8 | Phụ nữ xã | 31.792.000 | 4.088.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 247.633.530 | 293.513.530 |
| 9 | Nông dân xã | 49.092.000 | 3.788.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 253.171.860 | 316.051.860 |
| 10 | Cựu chiến binh xã | 29.092.000 | 3.788.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 238.139.250 | 281.019.250 |
| 11 | Hội NCT, CTĐ xã | 47.700.000 | 1.000.000 | | | 57.216.000 | 105.916.000 |
| 12 | Sự nghiệp giáo dục | 52.000.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 20.000.000 | 0 | 85.000.000 |
| 13 | Y tế thôn bản | 0 | | | 10.000.000 | 48.276.000 | 58.276.000 |
| 14 | TT học tập cộng đồng | 16.242.000 | 2.500.000 | | | 6.258.000 | 25.000.000 |
| 15 | Sự nghiệp VHTT | 33.000.000 | 4.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | | 43.000.000 |
| 16 | Sự nghiệp TDTT | 24.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 8.000.000 | | 38.000.000 |
| 17 | Sự nghiệp xã hội | 27.000.000 | 3.000.000 | | 20.000.000 | | 50.000.000 |
| 18 | Chi lương CB hưu trí | 0 | | | | 23.162.700 | 23.162.700 |
| 19 | Chi khác, khen thưởng | 24.800.000 | | | 30.000.000 | | 54.800.000 |
| 20 | Chi phong trào TD ĐKXDNTM, đô thị văn minh | 65.000.000 | | | | | 65.000.000 |
| 21 | Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC xã, BCT xã, thôn đi học | 20.000.000 | | | | | 20.000.000 |
| 22 | Chi phổ biến, GDPL, chuẩn tiếp cận PL và hòa giải cơ sở | 20.000.000 | | | | | 20.000.000 |
| 23 | Chi điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo | 10.000.000 | | | | | 10.000.000 |

| TT | Đơn vị | Chi hoạt động và các nhiệm vụ bổ sung | Tiết kiệm 10% | Chi phí chung | Dự kiến phân bổ bổ sung | các khoản có tính chất lương (đồng) | PC, các khoản theo lương và chi TX (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO | 10.000.000 | | | 10.000.000 | | 20.000.000 |
| 25 | Chi hỗ trợ tiếp công dân | 10.000.000 | | | 10.000.000 | | 20.000.000 |
| 26 | Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng | 7.000.000 | | | | | 7.000.000 |
| 27 | Chi mua giấy tờ, sổ hộ tịch năm 2022 | 6.000.000 | | | | | 6.000.000 |
| 28 | Kinh phí thực hiện đề án 61 | | | | 5.000.000 | | 5.000.000 |
| 29 | Chi hỗ trợ ĐH công đoàn xã | | | | 5.000.000 | | 5.000.000 |
| 30 | Chi duy tư, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi công cộng do xã quản lý | | | | 115.000.000 | | 115.000.000 |
| 31 | Chi dự phòng ngân sách | 133.410.080 | | | | | 133.410.080 |
| | **Tổng cộng** | **1.480.379.700** | **125.388.540** | **165.910.040** | **518.612.484** | **4.614.009.236** | **6.904.300.000** |

UBND HUYỆN CHƯ PƯH
**UBND XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỔ BỔ SUNG CHI NGÂN SÁCH TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẠT 100% KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH GIAO

*(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú)*

| TT | Nội dung thu | Số tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **1** | **Đảng ủy xã** | **23.000.000** | **Thực hiện cắt giảm nếu thu không đạt Kế hoạch giao** |
| 1.1 | Chi tổ chức Hội thi Đảng viên tìm hiểu Tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh | 20.000.000 | |
| 1.2 | Bổ sung chi tiếp công dân | 3.000.000 | |
| **2** | **Hội đồng nhân dân xã** | **70.760.000** | |
| 2.1 | Bổ sung kỳ họp chuyên đề (nếu có) - 02 kỳ họp | 18.760.000 | |
| 2.2 | Bổ sung nhiệm vụ chi hoạt động theo NQ 89/2018/NQ-HĐND (ngoài khoản chi phục vụ kỳ họp) | 20.000.000 | |
| 2.3 | Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm | 30.000.000 | |
| 2.4 | Bổ sung chi tiếp công dân | 2.000.000 | |
| **3** | **Uỷ ban nhân dân xã** | **90.000.000** | |
| 3.1 | Bổ sung chi hoạt động của UBND xã | 50.000.000 | |
| 3.2 | Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO | 10.000.000 | |
| 3.3 | Chi hỗ trợ tiếp công dân | 5.000.000 | |
| 3.4 | Chi công tác quản lý, bảo vệ rừng | 10.000.000 | |
| 3.5 | Chi hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường | 5.000.000 | |
| 3.6 | Chi hỗ trợ công tác y tế, dân số và hoạt động cho cán bộ y tế thôn, làng | 10.000.000 | |
| **4** | **Hỗ trợ các hoạt động giáo dục** | **20.000.000** | |
| **5** | **Sự nghiệp VHTT** | **3.000.000** | |
| **6** | **Sự nghiệp TDTT** | **8.000.000** | |
| **7** | **Đảm bảo xã hội** | **20.000.000** | |
| **8** | **Ban CHQS xã (chi quốc phòng)** | **39.852.484** | |
| **9** | **Công an xã (chi an ninh và đảm bảo trật tự ATGT)** | **64.000.000** | |
| **10** | **Hoạt động của UBMT xã** | **5.000.000** | |
| **11** | **Hoạt động của Đoàn TN xã** | **5.000.000** | |
| **12** | **Hoạt động của Hội PN xã** | **5.000.000** | |
| **13** | **Hoạt động Hội ND xã** | **5.000.000** | |
| **14** | **Hoạt động Hội CCB xã** | **5.000.000** | |
| **15** | **Chi khác, khen thưởng** | **30.000.000** | |
| **16** | **Chi thực hiện Đề án 61** | **5.000.000** | |
| **17** | **Chi hỗ trợ ĐH công đoàn xã** | **5.000.000** | |
| **18** | **Chi duy tư, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi công cộng do xã quản lý** | **115.000.000** | |
| | **Tổng cộng** | **518.612.484** | |

ỦBND HUYỆN CHƯ PƠH
**UBND XÃ IA HRÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

# BẢNG TÍNH CHI PHÍ CHUNG NĂM 2023

*(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND, ngày 30/12/2022 của UBND xã Ia Hrú)*

| TT | Nội dung thu | Số tiền 01 tháng | Số tiền 12 tháng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Dự kiến chi phí chung phát sinh trong năm** | **11.790.000** | **165.980.000** | |
| 01 | Chi hợp đồng bưu tá, hợp đồng quét dọn vệ sinh, thủ quỹ , bảo vệ trụ sở | 5.990.000 | 71.880.000 | |
| 02 | Chi các hoạt động, trang trí, bánh mứt phục vụ tết Nguyên đán 2023 | | 13.000.000 | |
| 03 | Chi thăm, chúc tết, tặng quà nguyên là cán bộ xã, điểm tôn giáo trên địa bàn xã (13 suất x 500.000đ/suất) | | 6.500.000 | |
| 04 | Dự kiến chi lẵng hoa chúc mừng ĐH, kỷ niệm các ngành... | | 5.000.000 | |
| 05 | Dự kiến sửa chữa hệ thống điện thắp sáng, hệ thống nước | 250.000 | 3.000.000 | |
| 06 | Chi mực máy phô tô và sửa chữa máy phô tô | 1.000.000 | 12.000.000 | |
| 07 | Chi tiền điện thắp sáng | 3.500.000 | 42.000.000 | |
| 08 | Chi tiền phí vệ sinh | 100.000 | 1.200.000 | |
| 09 | Chi cước internet, điện thoại | 650.000 | 7.800.000 | |
| 10 | Mua sắm vật dụng tạp vụ, vật rẻ tiền mau hỏng | 300.000 | 3.600.000 | |
| **II** | **Kinh phí trừ các đơn vị** | **0** | **165.910.040** | |
| 1 | Đảng uỷ xã | | 20.910.040 | |
| 2 | Hội đồng nhân dân xã | | 5.000.000 | |
| 3 | Uỷ ban nhân dân xã | | 97.500.000 | |
| 4 | Sự nghiệp giáo dục | | 6.500.000 | |
| 5 | Sự nghiệp VHTT | | 3.000.000 | |
| 6 | Sự nghiệp TDTT | | 3.000.000 | |
| 7 | Ban CHQS xã | | 5.000.000 | |
| 9 | UBMT xã | | 5.000.000 | |
| 10 | Đoàn TN xã | | 5.000.000 | |
| 11 | Hội PN xã | | 5.000.000 | |
| 12 | Hội ND xã | | 5.000.000 | |
| 13 | Hội CCB xã | | 5.000.000 | |

Giao UBND xã quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí chung.